

Tìm hiểu một số Thành ngữ tiếng Anh về ẩm thực phục vụ dạy học tiếng Anh

Trương Thủy Chung

ThS. Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Received:30/10/2023; Accepted:3/11/2023; Published:8/11/2023

Abstract: In reality, most English learners aspire to converse fluently, emulating the native speakers. To realize this aim, idioms have emerged as a crucial linguistic element that learners cannot disregard, given their extensive usage by natives in conversations. Proficiently integrating idiomatic expressions can significantly enhance learners' speaking prowess. This piece presents several prevalent idioms in English, serving as a guide for English students to comprehend their usage across various contexts. The idioms in this article are all related to diet.

Keywords: idioms, idiomatic expressions, communication

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ (TN) được hình thành trong một cộng đồng sau một thời gian dài sinh sống của người dân địa phương và nó là sự phản ánh, biểu hiện văn hóa của một chủng tộc nhất định. Trong giao tiếp, sử dụng TN là cách thức hiệu quả giúp người nói có thể diễn đạt ý của mình một cách rõ ràng và sinh động hơn với người nghe. Tuy nhiên, chỉ những người nói giỏi một ngôn ngữ nào đó mới có khả năng sử dụng đúng các TN trong lời nói của họ bởi nhiều người biết rất ít về lịch sử và văn hóa đằng sau những TN này.

Một số học giả chỉ ra rằng TN thường là những ẩn dụ yêu cầu người sử dụng phải có một số kiến thức, thông tin hoặc kinh nghiệm nền tảng nhất định về một nền văn hóa nhất định. Trong 20 năm gần đây, nhiều học giả mới bắt đầu quan tâm đến lĩnh vực văn hóa dân gian và liên hệ với lĩnh vực nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, những nghiên cứu này luôn kết hợp tất cả các TN lại với nhau mà không có bất kỳ sự chuyển tải, phân loại logic và hệ thống nào. Bài viết sau đây sẽ bắt đầu từ những TN về ẩm thực trong tiếng Anh, nhằm giới thiệu thêm nhiều TN cho những người đã và đang quan tâm đến tiếng Anh nói chung và văn hóa Anh nói riêng. Nội dung chính là các TN có chứa những từ ngữ dùng để miêu tả món ăn và nguyên nhân dẫn đến việc dùng từ ở mỗi TN, bên cạnh đó, là các ví dụ được đưa ra để chứng minh cho quan điểm này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Món ăn ưa thích của người phương Tây và những TN liên quan

Ở hầu hết các ngôn ngữ, TN được tạo ra bởi những người lao động và người dân địa phương xuất phát

từ các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày của họ, vì vậy những từ ngữ mô tả nhu cầu thiết yếu của con người là phần không thể thiếu trong TN. Vì điều kiện sống đặc biệt và hoàn cảnh địa lý nên người phương Tây thích ăn những thực phẩm có đủ năng lượng, calo và giá trị dinh dưỡng cao. Trong đó, thịt là món ăn yêu thích của người Anh. Họ thích thịt bò, thịt cừu, thịt gà và thịt thú săn, nhưng ít ăn thịt lợn hơn người VN vì đạo Hồi là một trong những tôn giáo chính ở Anh mà những người theo đạo Hồi lại không ăn thịt lợn. Họ cũng quen với việc chuẩn bị trái cây trong mỗi bữa ăn và thích thưởng thức các loại bia, rượu vang hay rượu mạnh. Bánh mì nướng là món chính, và nếu có bánh pudding, súp, giăm bông và rau tươi thì đó sẽ là một bữa tối tuyệt vời. Ngoài các loại rượu vang, người phương Tây còn thích uống sữa và trà. Họ thậm chí còn coi uống trà là một phần tất yếu của cuộc sống. Cách người Anh uống trà cũng khác với người VN. Thời gian cố định vào mỗi buổi chiều chính là một trong những nét đặc trưng của văn hóa ẩm thực Anh. Người Anh sẽ lựa chọn một nơi thích hợp và tận hưởng buổi chiều đẹp trời cùng bạn bè dưới ánh nắng ấm áp bên tách trà pha kèm sữa. Tất cả những thói quen ăn uống này đều có mối quan hệ chặt chẽ với điều kiện địa lý cụ thể. Vương quốc Anh là một quốc đảo có diện tích đại dương rộng lớn xung quanh, nhiệt độ ẩm áp và khí hậu biển khiến nơi này trở thành vùng đất lí tưởng cho sự phát triển của cỏ và chăn nuôi gia súc. Hơn nữa, do có bờ biển dài, cuộc sống của người dân Anh cũng không thể thiếu nghề đánh bắt cá. Còn ở Mỹ, nhịp sống nhanh của cuộc sống hiện đại khiến đồ ăn nhanh trở nên phổ biến. Bánh mì kẹp thịt và xúc xích có thể được

tìm thấy ở mọi nhà hàng và quầy bán đồ ăn nhẹ với bít-tết, gà rán, hải sản và salad. Sau mỗi bữa ăn, món tráng miệng sẽ được chuẩn bị và phần này luôn có: bánh táo, bánh phô mai, sô cô la, kem, kem trái cây,...

2.2. Thành ngữ có chứa “Bread” (Bánh mì)

Cũng giống như cơm trong đời sống của người Việt, bánh mì đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống hàng ngày của người phương Tây; vì vậy có rất nhiều TN có chứa từ “bánh mì”, chẳng hạn như:

Bánh mì và bơ (Bread and butter)

Ý nghĩa của TN này là cách kiếm sống của một người, và nghĩa thứ hai là “*những thứ thông thường*”. Ví dụ: “Đó là một viên kim cương bánh mì và bơ.” (*It is a bread and butter diamond.*) Nó có nghĩa là một viên kim cương thông thường. Mặc dù có sự khác biệt giữa hai ý nghĩa, nhưng chúng vẫn có những điểm tương đồng. Tuy nhiên, không phải lúc nào TN này cũng được sử dụng với những ý nghĩa đó; “*a bread-and-butter letter*” - một lá thư bánh mì và bơ - không chỉ một lá thư thông thường mà là một loại thư để bày tỏ lòng biết ơn của những người khách trước sự đón tiếp nồng hậu của chủ nhà.

Kiểm cơm (Earn one's bread)

TN này có ý nghĩa tương tự như “kiếm sống”, ví dụ: “Anh ấy kiếm sống bằng cách làm những công việc lặt vặt.” (*He now earns his bread by doing odd jobs.*)

Hy vọng là bánh mì của người nghèo. (Hope is poor man's bread.)

Ý nghĩa ban đầu của TN này là nếu một người nghèo muốn sống sót thì không nên từ bỏ hy vọng vào cuộc sống.

2.3. Thành ngữ có chứa “Bơ” (Butter)

Bơ cũng là một phần không thể thiếu trong bữa ăn của người phương Tây. Ngoại trừ các TN “bánh mì” ở trên, người Anh còn có:

Nịnh nọt (Butter up)

TN này có nghĩa là khen ngợi hoặc tăng bốc ai đó quá mức nhằm mục đích cố gắng thay đổi suy nghĩ của họ bằng cách làm mọi việc cho họ và tỏ ra thật tử tế để họ làm điều họ muốn. Câu nói này xuất phát từ hành động đơn giản là phết bơ lên một miếng bánh mì, làm cho nó trông có vẻ đẹp hơn và ngon hơn, cũng giống như việc tăng bốc một người. Chẳng hạn: “Anh ta bắt đầu nịnh hót ông chủ với hy vọng được nhận một công việc tốt hơn.” (*He began to butter up the boss in hope of being given a better job.*) Ngoài ra, “*to butter up someone*” còn có nghĩa là gài bẫy hoặc cài bẫy ai đó. Như vậy, TN này lại bao gồm hai ý nghĩa trái ngược nhau.

2.4. Những thành ngữ có chứa “Khoai tây” (Potato)

Thói quen ăn khoai tây ở Mỹ đã có từ rất lâu, kể từ thời lập quốc. Khoai tây vốn ban đầu được cho là trồng ở Hà Lan. Trong thời kỳ thuộc địa, văn hóa trồng khoai tây được truyền sang Mỹ. Kể từ đó, người Mỹ cũng bày tỏ sự yêu thích của mình đối với khoai tây thông qua những thành ngữ như:

“*Củ khoai tây trên sofa*” (“*A couch potato*”) được dùng để mô tả kiểu người sống một cuộc sống ít nỗ lực hoặc là một người thụ động nghiện xem tivi suốt ngày. Tivi được phát minh vào những năm 1940; “*A couch potato*” là câu TN xuất hiện từ những năm 1970 và có mối quan hệ mật thiết với tivi. Một số người cho rằng câu TN này ra đời xuất phát từ hình ảnh người Mỹ thích nằm dài trên ghế sofa và ăn khoai tây chiên trong khi xem tivi. Ngoài ra, chúng ta cũng có “*một củ khoai tây nóng*” (“*A hot potato*”) ám chỉ một rắc rối hoặc một vấn đề khó khăn không thể giải quyết được một cách dễ dàng; hay “*một củ khoai tây lớn*” (“*A big potato*”) được dùng để miêu tả một người quan trọng.

2.5. Thành ngữ có chứa “pho mát” (cheese)

“Anh ấy là một miếng pho mát lớn trong công ty” (“*He is a big cheese in the company*”) có nghĩa là anh ấy đóng vai trò quan trọng trong công ty.

“Tôi và anh trai tôi khác nhau như phấn và pho mát” (“*My brother and I are as different as chalk and cheese.*”) có nghĩa là anh tôi và tôi hoàn toàn khác biệt, bởi vì pho mát và phấn rõ ràng là hai loại chẳng giống nhau chút nào.

2.6. Thành ngữ có chứa “Trứng” (egg)

“Thối phồng” (Over-Egg the Pudding)

Nghĩa là làm hỏng một việc gì đó bằng cách cố gắng quá mức để cải thiện nó. Thêm quá nhiều trứng vào bánh pudding nói riêng, hay thêm nhiều trứng vào các loại bánh nói chung, là việc không cần thiết, là đi quá xa, quá mức. Do vậy, người nói hay sử dụng câu thành ngữ “*Over-Egg the Pudding*” với ý nghĩa là thối phồng. Ví dụ: “Là một đạo diễn, tôi nghĩ rằng ông ấy hay có khuynh hướng thối phồng những cảnh quay tuyệt đẹp về vùng nông thôn.” (“*As a director, I think he has a tendency to over-egg the pudding with a few too many gorgeous shots of the countryside.*”)

“Đầu trứng” (An Egg-head)

TN này xuất phát từ câu chuyện Hy Lạp cổ đại và dùng để chỉ những người trí thức, vì trong tiếng Anh, từ “egg” thường được dùng để diễn tả ý nghĩa tích cực. Ngoài ra, người ta còn dùng cụm “trứng tốt” (“*good egg*”) để miêu tả một người đáng tin cậy, tốt

bụng và “những quả trứng vàng” (“golden eggs”) với ý nghĩa là những lợi ích to lớn.

2.7. Thành ngữ có chứa “Bánh” (Cake)

Người phương Tây thích làm các món tráng miệng khác nhau, điều này không chỉ phản ánh thói quen ăn uống mà còn phản ánh chất lượng cuộc sống cao của họ.

“Một Miếng Bánh” (*A piece of cake*): thành ngữ này có nghĩa là rất dễ dàng để giải quyết một vấn đề nào đó.

“Chiếm giải nhất” (*Take the Cake*) có nghĩa là người giỏi nhất hoặc là người đầu tiên. Ví dụ: “Tôi đã nghe rất nhiều câu chuyện điên rồ, nhưng đây mới là câu chuyện ấn tượng nhất.” (“*I have heard of a lot of crazy stories, but this one takes the cake.*”)

“Có một chiếc bánh và ăn nó” (*To have one's cake and eat it.*)

TN này có nghĩa là “có hai điều thuận lợi trái ngược nhau”. Câu nói này lần đầu tiên xuất hiện trong danh sách những câu tục ngữ do John Heywood sưu tầm. Chiếc bánh sẽ biến mất sau khi người ta ăn nó, và không ai có thể vừa giữ miếng bánh lại vừa ăn nó được. Mở rộng thêm một chút, TN này cũng có cách diễn đạt tương tự trong nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Pháp, người ta sẽ nói “bạn không thể vừa có vải vừa giữ tiền” (“*You can not have the cloth and keep the money.*”) với vải và thời trang là nét đặc trưng của văn hóa Pháp. Còn ở Ý, họ sẽ hỏi: “Bạn có muốn ăn bánh mà vẫn còn giữ nó trong túi không?” Những cách diễn đạt phong phú, đa dạng này phản ánh một thực tế rằng đằng sau mỗi TN là những giá trị lịch sử, văn hóa khác nhau của các dân tộc khác nhau.

2.8. Thành ngữ chứa “Kem” (Cream) và “Pho mát” (Cheese)

“Kem của vụ mùa” (*Cream of the crop*)

Nó có nghĩa là những người xuất sắc hoặc thứ tốt nhất trong mọi thứ. Kem là lớp ở trên đỉnh, và đỉnh thì bao giờ cũng gắn liền với những gì tốt nhất. TN này xuất phát từ thực tế kem là lớp chất béo nổi lên trên bề mặt, cũng chính là phần tốt nhất, của sữa khi chưa được không đồng nhất. Ví dụ: “Chúng tôi đang tìm cách để thuê được những người giỏi nhất.” (“*We are looking to hire only the cream of the crop.*”)

“Một miếng pho mát lớn” (*A big cheese*)

Câu TN này có nghĩa là một người quan trọng nhưng nó thường được nói một cách mỉa mai, châm biếm hay hài hước. Một số loại phô mai có mùi rất dễ nhận biết. Một miếng phô mai lớn sẽ được chú ý. Sự châm biếm xuất phát từ việc một số loại phô mai đôi khi có mùi rất khó chịu. Ví dụ: “Nếu bạn muốn được

tăng lương, bạn phải tử tế với miếng pho mát lớn.” (“*If you want a raise in pay, you have to be nice to the big cheese.*”) Sự hài hước nằm ở chỗ miếng pho mát lớn ở đây chính là ông chủ, người quản lý hay ông giám đốc của mình.

2.9. Thành ngữ có chứa “Muối” (salt), “Sữa” (milk)

“Salt of the world” là TN được dùng để chỉ những người tốt bụng, có lòng nhân ái, luôn giúp đỡ người khác một cách vô tư, không tính toán “Cô ấy thuộc tuýp người được ví như muối của trái đất: rất thân thiện và thẳng thắn.” (“*She was the sort of person referred to as salt of the earth: very friendly and straightforward.*”)

“Worth one's salt” là một trong những thành ngữ có chứa từ “salt” (muối). Trước kia, binh lính được trả lương bằng muối, do đó từ “salt” cũng là gốc của từ “salary” (lương). Do vậy, cụm từ “worth one's salt” mang nghĩa là làm việc rất tốt, rất xứng đáng với đồng lương được hưởng, xứng đáng được tôn trọng và khen ngợi trong công việc vì đã làm rất tốt nhiệm vụ chuyên môn: “Nếu bạn đang tìm kiếm một trợ lý cá nhân, chắc chắn Jenny rất xứng đáng.” (“*If you're looking for a personal assistant, Jenny is worth her salt, without doubt.*”)

“Cry over spilled milk” (“Khóc vì sữa đổ”) có nghĩa là hối hận về lỗi lầm mình đã gây ra nhưng không thể thay đổi được kết quả, hay tốn thời gian ngòi tiếc về thứ gì đó đã mất trong quá khứ mà không thể lấy lại được. Tục ngữ tiếng Việt cũng có một câu tương tự là “tiếc con gà quạ tha”. Ví dụ: “Bây giờ tôi thực sự cảm thấy hối hận về điều đó, nhưng tiếc con gà quạ tha cũng chẳng có ích gì.” (“*I really feel regretful about it now, but there is no use crying over spilled milk.*”)

3. Kết Luận

Là một phần quan trọng trong ngôn ngữ, TN có vai trò quan trọng trong việc truyền bá văn hóa và đề cao nền văn minh của một dân tộc, một cộng đồng. Mỗi TN hàm chứa một phần nhỏ phong tục tập quán của người dân địa phương. Bài viết này nhìn TN từ góc độ âm thực giới thiệu một số TN trong tiếng Anh, để chỉ ra những nét văn hóa thú vị được phản ánh đằng sau những TN này.

Tài liệu tham khảo

1. Anthony Esler. (1994). *The western world* (Vol. 2). New Jersey: Prentice-Hall, Englewood Cliffs.
2. Boers F (2008), *Language Awareness: Understanding Idioms*. Website macmillandictionaries.com